

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/DS- ST

Ngày: 21/01/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Quân

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Quách Hà Vính

2. Bà Nguyễn Thị Hà

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Nguyệt - Kiểm sát viên.

Ngày 21/01/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2021/TLST- DS, ngày 13 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2021/QĐST-DS ngày 29/12/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị TH, sinh năm: 1970

Địa chỉ: Thôn TM, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Chị Bùi Thị T - Sinh năm: 1985

Anh Bùi Văn D - Sinh năm: 1984.

Đều có địa chỉ: Thôn TM, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (Đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/10/2021, bản tự khai ngày 15/10/2021; nguyên đơn bà Bùi Thị TH trình bày:

Ngày 20/07/2018, chị T và anh D có vay của bà TH số tiền là 112.000.000đ (Một trăm mười hai triệu đồng), lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng. Thời hạn vay là ngày 20/12/2018. Đến nay đã quá thời hạn nêu trên nhưng chị T và anh D

vẫn không trả số tiền trên cho bà TH. Vì vậy, bà TH làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc chị T và anh D phải THh toán cho bà TH các khoản tiền sau: Tiền gốc là 112.000.000đ (Một trăm mười hai triệu đồng); tiền lãi tính với mức lãi suất 20%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 20/07/2018 đến 20/09/2021 là 38 tháng, khoản tiền này là:  $(112.000.000đ \times 20\% \times 38):12 = 70.933.000đ$ . Tổng số tiền cả gốc và lãi là:  $112.000.000đ + 70.933.000đ = 182.933.000đ$  (Một trăm tám mươi hai triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Yêu cầu tiếp tục cho tính lãi với mức lãi suất 20%/năm trên số tiền gốc cho đến khi chị T, anh D thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị T và anh D nhưng chị T và anh D đã rời khỏi địa phương, qua xác minh tại địa phương Tòa án được biết chị T và anh D đã đi đâu, làm gì Chính quyền địa phương không được báo cáo và hiện nay không rõ địa chỉ cư trú nên không thể tổng đạt được các văn bản tố tụng cho chị T và anh D. Do đó Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng trên theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chị T và anh D vẫn không có mặt để trình bày ý kiến nên trong hồ sơ vụ án không có lời khai của chị T và anh D.

Tại đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 29/12/2021, bà Bùi Thị TH trình bày anh D, chị T có vay tiền của bà TH nhiều lần số tiền là 112.000.000đ. Chốt sổ và ngày 20/7/2018 với chị T số tiền là 111.919.000đ (Một trăm mười một triệu chín trăm mười chín nghìn đồng) và buổi chiều đối chiếu lại công nợ với anh D là chồng chị T chốt sổ lại cuối cùng số tiền tròn là 112.000.000đ (Một trăm mười hai triệu đồng) và vợ chồng anh D, chị T hẹn trả cho bà số tiền trên vào ngày 20/12/2018, lãi suất là 2%/tháng. Từ khi vay đến nay anh D và chị T chưa trả cho bà TH bất cứ khoản tiền gốc và lãi nào. Nay bà TH yêu cầu Tòa án buộc chị T và anh D phải trả cho bà số tiền nợ gốc và tiền lãi tính từ tháng 08/2018 đến tháng 12/2021 với lãi suất 20%/năm/số tiền nợ trên. Kèm theo đơn xin xét xử vắng mặt bà TH nộp kèm theo bản gốc giấy chốt nợ với chị Bùi Thị T đề ngày 20/7/2018.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử là đúng quy định của pháp luật. Việc chị T, anh D rời khỏi địa phương không thông báo cho chính quyền địa phương và phía nguyên đơn biết nhằm mục đích trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ với nguyên đơn, đây được coi là cố tình giấu địa chỉ

nên việc Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện VKS đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị TH. Buộc chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn D phải trả số tiền nợ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Bùi Thị TH và chị Bùi Thị T, anh Bùi Văn D đang tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản” do chị T, anh D đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) thì đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn TM, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện T.

Chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn D đã rời khỏi địa phương đến nay không rõ địa chỉ. Việc chị T và anh D thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho Chính quyền địa phương cũng như không thông báo địa chỉ mới cho phía nguyên đơn biết nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ đối với phía nguyên đơn. Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS, Điều 6 nghị Quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, đây là trường hợp cố tình giấu địa chỉ, do đó Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Cũng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu phía nguyên đơn cung cấp địa chỉ mới của chị T và anh D nhưng nguyên đơn không thể xác định được địa chỉ mới của chị T và anh D. Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai toàn bộ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị T và anh D đều vắng mặt nên Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt chị T, anh D và đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị T và anh D theo quy định tại khoản 3 Điều 210 BLTTDS. Do chị T và anh D đều không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Tòa án cũng đã triệu tập họp lệ chị T và anh D lần thứ hai đến để tham gia phiên tòa nhưng chị T và anh D đều vắng mặt không có lý do nên căn cứ quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt chị T và anh D.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện bà Bùi Thị TH, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các bên tiến hành giao kết hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, hợp đồng vay tài sản có giá trị pháp lý và bắt buộc các bên phải thực hiện theo đúng hợp đồng.

[3] Về hợp đồng vay tài sản: Nội dung của hợp đồng thể hiện rõ về sự thỏa thuận của hai bên về số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất. Bà TH đã giao đủ tiền cho phía chị T và anh D. Trong thời hạn vay chị T và anh D đã để nợ quá hạn kéo dài đến nay không THh toán tiền gốc và tiền lãi, như vậy chị T và anh D đã vi phạm nghĩa vụ như thỏa thuận trong hợp đồng mà hai bên đã ký kết. Bà Bùi Thị TH yêu cầu Tòa án buộc chị T và anh D phải THh toán cho bà TH các khoản tiền sau: Tiền gốc là 112.000.000đ (Một trăm mười hai triệu đồng) theo hợp đồng vay tài sản ngày 20/7/2018; tiền lãi tính với mức lãi suất 20%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 20/07/2018 đến 20/12/2021 là 41 tháng, khoản tiền này là:  $(112.000.000đ \times 20\% \times 41):12 = 76.533.000đ$  (Bảy mươi sáu triệu năm trăm ba ba nghìn đồng). Tổng số tiền cả gốc và lãi là:  $112.000.000đ + 76.533.000đ = 188.533.000đ$  (Một trăm tám mươi tám triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng). Xét thấy nội dung của hợp đồng trên là tự nguyện, không trái pháp luật, mức lãi suất 20%/năm không vượt quá mức lãi suất 2%/tháng như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị TH.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật là  $188.533.000đ \times 5\% = 9.426.650đ$  (Chín triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng). Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 BLTTDS và Khoản 1 Điều 6, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 275, 280, khoản 1 Điều 351, Điều 352, Điều 353, Điều 357, Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 147, điểm e Điều 192, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 BLTTDS. Khoản 1 Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị TH.

2. Buộc chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn D phải trả cho bà Bùi Thị TH tổng số tiền là 188.533.000đ (Một trăm tám mươi tám triệu năm trăm ba mươi ba nghìn

đồng), trong đó tiền gốc là 112.000.000 đồng (Một trăm mười hai triệu đồng), tiền lãi là 76.533.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu chị T và anh D không trả đầy đủ hoặc không trả số tiền nợ trên thì bà TH có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật. Kể từ khi bà TH có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án, hàng tháng chị T và anh D còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị T và anh Bùi Văn D phải chịu 9.146.650 đồng (Chín triệu một trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng) tiền án phí DSST. Trả lại cho bà Bùi Thị TH số tiền là 4.573.000 (Bốn triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2021/0007406 ngày 08/10/2021 của chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhân:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA DS Huyện T;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Văn Quân**